

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP
ngày 17 tháng 8 năm 2007 về xuất cảnh, nhập cảnh
của công dân Việt Nam**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP

1. Khoản 2 Điều 4 về thời hạn của các loại giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 2 như sau:

“a) Hộ chiếu quốc gia:

- Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có giá trị không quá 5 năm tính từ ngày cấp. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị dưới 1 năm thì được gia hạn một lần, tối đa không quá 3 năm; khi hết hạn thì làm thủ tục cấp mới.

- Hộ chiếu phổ thông có giá trị không quá 10 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn. Hộ chiếu phổ thông còn hạn thì được cấp lại, khi hết hạn thì làm thủ tục cấp mới.

- Thời hạn của hộ chiếu quốc gia cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi hoặc cấp cho công dân kèm theo trẻ em dưới 9 tuổi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, Khoản 2 như sau:

“b) Các giấy tờ khác:

...

- Hộ chiếu thuyền viên có giá trị không quá 10 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn. Hộ chiếu thuyền viên còn hạn thì được cấp lại, khi hết hạn thì làm thủ tục cấp mới.”

2. Điều 5 về các loại giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5.

1. Giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh được cấp riêng cho từng công dân.

2. Hộ chiếu phổ thông cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi có giá trị không quá 5 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn.

3. Trẻ em dưới 9 tuổi được cấp chung vào hộ chiếu phổ thông của cha hoặc mẹ nếu có đề nghị của cha hoặc mẹ trẻ em đó. Trong trường hợp này, hộ chiếu có giá trị không quá 5 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn.

4. Hộ chiếu ngoại giao cấp cho con dưới 18 tuổi của những người thuộc diện quy định tại khoản 10 Điều 6 Nghị định này và hộ chiếu công vụ cấp cho con dưới 18 tuổi của nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này có thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày cấp cho đến khi người con đó đủ 18 tuổi và không được gia hạn.

5. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ không cấp cho những người thuộc diện quy định tại Điều 6, Điều 7 của Nghị định này khi được cử đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 6 tháng.”

3. Điều 6 về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Hộ chiếu ngoại giao cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cử hoặc quyết định cho ra nước ngoài, phù hợp với tính chất của chuyến đi:

1. Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

- Các vị nguyên là Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng;

- Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng;

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập.

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương, khối doanh nghiệp Trung ương;

- Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

- Trợ lý ủy viên Bộ Chính trị.

2. Thuộc Quốc hội:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Các vị nguyên là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

- Tổng kiểm toán, Phó Tổng kiểm toán Nhà nước;

- Trưởng ban, Phó Trưởng các Ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Đại biểu Quốc hội;

- Trợ lý, Thư ký của Chủ tịch Quốc hội.

3. Thuộc Chủ tịch nước:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;

- Các vị nguyên là Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;

- Đặc phái viên, Trợ lý, Thư ký của Chủ tịch nước.

4. Thuộc Chính phủ:

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ, các vị nguyên là Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Thứ trưởng, Phó Thứ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Thứ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

- Tổng cục trưởng và Thủ trưởng cơ quan nhà nước tương đương cấp Tổng cục; sỹ quan có cấp hàm từ Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên đang phục vụ trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

- Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký Phân ban Việt Nam trong Ủy ban Hợp tác liên Chính phủ Việt Nam và nước ngoài.

5. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

6. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

9. Thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

- Bí thư thứ nhất, Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

10. Những người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ các chức vụ từ Phó Tùy viên quốc phòng trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ và từ chức vụ Tùy viên lãnh sự trở lên tại cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

11. Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

12. Vợ hoặc chồng của những người thuộc diện quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này cùng đi theo hành trình công tác; vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của những người thuộc diện quy định tại khoản 10 Điều này cùng đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

13. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại hoặc lễ tân nhà nước và tính chất chuyến đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cho những người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 và khoản 12 Điều này.”

4. Điều 7 về đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Hộ chiếu công vụ cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây, được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cử hoặc cho phép ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của cơ quan đó:

1. Cán bộ, công chức, viên chức quản lý, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị dưới đây:

a) Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Các Ban trực thuộc Trung ương Đảng;

- Văn phòng Trung ương Đảng;

- Các cơ quan khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập;

- Tỉnh ủy, Thành ủy thuộc Trung ương; Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc tỉnh.

b) Thuộc Quốc hội:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;

- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Ban, Viện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước.

c) Văn phòng Chủ tịch nước.

d) Thuộc Chính phủ:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

đ) Tòa án nhân dân các cấp (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện).

e) Viện Kiểm sát nhân dân các cấp (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện).

g) Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

h) Trong các cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

i) Trong các cơ quan của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

k) Trong các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội:

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn ngành trung ương và Công đoàn các tổng công ty trực thuộc Tổng liên đoàn, Liên đoàn lao động cấp tỉnh và Liên đoàn lao động cấp huyện;

- Hội Nông dân Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

- Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

l) Người được cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển sang giữ chức vụ chủ chốt tại các hội mà vẫn xác định là công chức.

m) Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

n) Cán bộ, công chức, thành viên của Văn phòng Hội đồng chính sách Khoa học và Công nghệ quốc gia.

o) Công chức, viên chức quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội;

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; tỉnh ủy, thành ủy; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công thuộc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh ủy; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Người giữ các vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

3. Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

4. Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của những người nêu tại Khoản 3 Điều này đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

5. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu công vụ

theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cho những người không thuộc diện quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.”

5. Điều 14 về hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14.

1. Công dân Việt Nam đang ở trong nước thuộc đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Nghị định này, khi đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ nộp 01 bộ hồ sơ tại Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ Ngoại giao) hoặc tại cơ quan Ngoại vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Bộ Ngoại giao. Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (theo mẫu quy định).

- Văn bản (theo mẫu quy định) của cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này về việc cử hoặc cho phép ra nước ngoài trong đó ghi rõ là cán bộ, công chức, viên chức quản lý, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, trong biên chế Nhà nước, hưởng lương từ ngân sách Nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp người đề nghị cấp hộ chiếu thuộc diện đi theo hoặc đi thăm nêu tại Khoản 12 Điều 6 và Khoản 4 Điều 7 của Nghị định này, ngoài tờ khai và giấy tờ chứng minh thuộc diện đi theo hoặc đi thăm cần nộp thêm quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi người đó đang làm việc (nếu có) và quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao.

Nếu người đề nghị là con dưới 18 tuổi cần nộp thêm bản sao giấy khai sinh và bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp đã đủ 14 tuổi trở lên). Các giấy tờ trên là bản chụp thì phải xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

2. Khi nộp hồ sơ, người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thời hạn xem xét cấp hộ chiếu: Cơ quan cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trả kết quả cho người đề nghị trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp không cấp hộ chiếu thì trả lời cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

6. Điều 15 về cách thức nộp hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15.

1. Công dân Việt Nam ở trong nước đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh theo một trong các cách sau đây:

a) Trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú và đề nghị được nhận kết quả qua đường bưu điện. Việc gửi hồ sơ và nhận kết quả qua đường bưu điện thực hiện theo thủ tục do Bộ Công an và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quy định.

c) Ủy thác cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an. Việc ủy thác thực hiện theo quy định của Bộ Công an.

2. Trường hợp cấp thiết cần hộ chiếu gấp (do Bộ Công an quy định) người đề nghị có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

3. Hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu (01 bộ):

a) Đối với trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ, nêu tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định.

Đối với trẻ em dưới 14 tuổi thì cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em đó khai và ký vào tờ khai; nếu cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 9 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai của mình.

- Bản sao giấy khai sinh của trẻ em dưới 14 tuổi.

Khi nộp hồ sơ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân còn giá trị của người đề nghị cấp hộ chiếu để kiểm tra, đối chiếu; trường hợp ở nơi tạm trú thì xuất trình thêm sổ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b) Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định, có xác nhận của Trưởng Công an phường, xã, thị trấn nơi đăng ký thường trú.

- Bản chụp giấy chứng minh nhân dân còn giá trị.

4. Khi nộp hồ sơ, người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp lệ phí hộ chiếu theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì nộp lệ phí cùng với hồ sơ và thanh toán cước phí chuyển, phát cho Bưu điện.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ và trả kết quả:

a) Đối với các trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc tạm trú nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b) Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Cục Quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Trưởng Công an phường, xã, thị trấn nơi công dân thường trú phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận trong tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của công dân.

7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân được người đề nghị cấp hộ chiếu ủy thác nộp hồ sơ và nhận kết quả phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đối chiếu chính xác giữa người đề nghị cấp hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân và tờ khai của họ.”

7. Khoản 1 Điều 16 về hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông cho trẻ em dưới 14 tuổi đang ở nước ngoài được sửa đổi như sau:

“... ”

Trường hợp cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 9 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông của mình.”

8. Điều 29 về trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi như sau:

“Điều 29. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn thủ tục, trình tự cấp, sửa đổi hộ chiếu thuyền viên.

2. Cấp, sửa đổi hộ chiếu thuyền viên; thông báo cho Bộ Công an danh sách nhân sự người được cấp, sửa đổi hộ chiếu thuyền viên ngay sau khi cấp và danh sách nhân sự những người trình báo mất hộ chiếu thuyền viên.

3. Cung cấp cho Bộ Công an những thông tin, tài liệu cần thiết về cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về cấp, sử dụng hộ chiếu thuyền viên để Bộ Công an xử lý.”

9. Điều 32 về cơ quan có thẩm quyền cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức quản lý ra nước ngoài được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 32.

1. Cơ quan có thẩm quyền cử những người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ nêu tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này ra nước ngoài gồm:

a) Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Bộ Chính trị Trung ương Đảng;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Ban trực thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập.

b) Thuộc Quốc hội:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Ban, Viện của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước.

c) Văn phòng Chủ tịch nước.

d) Thuộc Chính phủ:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

đ) Tòa án nhân dân tối cao.

e) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

g) Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

- Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

h) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

i) Thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương:

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;

- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

- Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

k) Các hội có công chức được cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước cử sang giữ chức vụ chủ chốt theo hình thức luân chuyển.

l) Chủ tịch Hội đồng Chính sách Khoa học và Công nghệ quốc gia.

2. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức sự nghiệp công lập do Chính phủ thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức quản lý ra nước ngoài.

3. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ban hành quy chế quản lý việc ra nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức quản lý do mình quản lý.

4. Đối với nhân sự thuộc diện quản lý của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thì thực hiện theo các quy định liên quan.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

2. Nghị định số 65/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).KN



Nguyễn Tấn Dũng